BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÍ III/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

THÁNG 10/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III - TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	**100**		**176.628.114.250**	**228.627.680.096**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	III.1	**30.327.599.562**	**81.145.815.709**
1. Tiền	111		17.300.184.631	1.513.684.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.027.414.931	79.632.130.837
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	III.2	-	**5.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**143.340.845.516**	**139.635.409.397**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	86.465.293.371	25.598.574.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.813.589.863	102.461.381.009
3. Các khoản phải thu khác	136	III.4	10.061.962.282	11.575.453.606
IV. Hàng tồn kho	**140**	III.5	**2.816.485.779**	**2.788.366.108**
1. Hàng tồn kho	141		2.816.485.779	2.788.366.108
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**143.183.393**	**58.088.882**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.9	125.272.453	58.088.882
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.000	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.12	17.908.940	-
B . Tài sản dài hạn	**200**		**2.763.831.959.154**	**2.889.353.018.533**
I. Tài sản cố định	**220**		**2.750.724.944.090**	**2.886.160.770.340**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	2.747.010.947.431	2.882.371.226.447
- Nguyên giá	*222*		3.331.499.313.066	*3.331.459.313.066*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		(584.488.365.635)	*(449.088.086.619)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	3.713.996.659	3.789.543.893
- Nguyên giá	*228*		4.121.558.661	*4.121.558.661*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		(407.562.002)	*(332.014.768)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**III.6**	**10.856.362.306**	**825.798.205**
1, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.856.362.306	825.798.205
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	III.2	**1.199.402.628**	**1.199.402.628**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	*1.950.000.000*
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(750.597.372)	*(750.597.372)*
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.051.250.130**	**1.167.047.360**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.9	1.051.250.130	*1.167.047.360*
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	**270**		**2.940.460.073.404**	**3.117.980.698.629**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III - TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	**300**		**1.900.467.634.250**	**2.075.336.631.262**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**479.044.766.397**	**458.381.334.191**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.11	108.319.492.952	110.885.764.837
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		302.460.000	302.460.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	15.233.583.235	16.151.854.719
4. Phải trả người lao động	314		2.191.584.744	7.653.955.495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	7.448.636.260	2.943.786.265
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	63.627.662.484	17.210.107.860
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	*320*	III.10	273.858.489.727	300.277.667.500
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.062.856.995	2.955.737.515
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.421.422.867.853**	**1.616.955.297.071**
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		113.289.234.751	212.931.381.108
2. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	III.10	1.308.133.633.102	1.404.023.915.963
B . Vốn chủ sở hữu	**400**		**1.039.992.439.154**	**1.042.644.067.367**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	III.15	**1.039.992.439.154**	**1.042.644.067.367**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		**908.064.640.000**	**908.064.640.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		908.064.640.000	908.064.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.337.351.040	50.365.892.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.454.930.951	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.670.770.579	9.840.673.157
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.464.746.584	74.372.862.210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.612.986.359	2.955.722.664
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.851.760.225	71.417.139.546
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**2.940.460.073.404**	**3.117.980.698.629**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 3 CT1 - Số 583 - Nguyễn Trãi- Hà Đông – Hà Nội

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*2*	*3*	*6*	*7*
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	159.803.348.036	196.752.020.103	347.944.663.277	401.773.908.792
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		*0*	*0*		*0*
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		159.803.348.036	196.752.020.103	347.944.663.277	*401.773.908.792*
4 Giá vốn hàng bán	11	IV.2	62.759.390.350	120.879.974.512	173.931.223.141	*226.268.056.853*
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		97.043.957.686	75.872.045.591	174.013.440.136	*175.505.851.939*
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	54.436.167	407.603.111	560.814.852	*1.814.940.049*
7 Chi phí tài chính	22	IV.4	34.691.099.976	42.205.596.564	104.719.849.714	127.771.259.926
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		34.125.929.903	42.029.414.630	103.752.951.059	127.543.541.976
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.7	6.699.359.787	6.567.465.974	17.822.029.086	16.271.567.406
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		55.707.934.090	27.506.586.164	52.032.376.188	*33.277.964.656*
11 Thu nhập khác	31	IV.5	*70*	5.000.000	70	274.309.091
12 Chi phí khác	32	IV.6	*53.920.000*	203.000.000	195.989.091	323.270.000
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(53.919.930)	(198.000.000)	(195.989.021)	(48.960.909)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		55.654.014.160	27.308.579.911	51.836.387.167	33.229.003.747
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	*1.984.626.942*	4.416.472.160	1.984.626.942	*5.355.574.448*
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		53.669.387.218	22.892.109.127	49.851.760.225	*27.873.429.299*
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		591	274	549	313
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		53,67	22,89	499	279

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		321.872.411.016	433.283.144.166
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.107.333.785)	(6.779.765.121)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24.127.665.903)	(17.945.463.415)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(91.869.120.514)	(123.721.353.917)
05	5. Thuế nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.588.793.739)	(14.914.870.202)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.119.054.438	50.200.752.708
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(128.161.763.285)	(156.883.063.525)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***72.136.788.228***	***163.239.380.694***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(40.000.000)	(38.729.105.940)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	3.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	
25	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		744.698.822	1.651.875.498
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**5.704.698.822**	**(37.073.594.078)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay		108.907.092.648	92.201.560.254
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(231.216.553.282)	(209.134.466.809)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.350.242.563)	(2.002.400.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**(128.659.703.197)**	**(118.935.306.555)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(50.818.216.147)**	**7.230.480.061**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**81.145.815.709**	**60.194.407.920**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**III.1**	**30.327.599.562**	**67.424.887.981**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng Việt Nam). Tại ngày 30/09/2015, số vốn thực góp theo tiến độ cam kết là 908.064.640.000 VND (Bằng chữ: Chín trăm linh tám tỷ, không trăm sáu tư triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng Việt Nam).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do tình hình thời tiết khô hạn nghiệm trọng và bất thường so với mọi năm nên lượng nước về các hồ thủy điện của Nhà máy Thủy điện Khe Bố và Nhà máy Thủy điện Bắc Bình không đủ để phát điện. Điều này dẫn đến doanh thu bán điện 9 tháng đầu năm 2015 không đạt kế hoạch, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận sau thuế trong kỳ giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Huyện Bắc Bình - Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bố	Huyện Tương Dương - Tỉnh Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Số 583 Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	Tư vấn

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VI.4.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc vì đây là khoản đầu tư bằng tiền.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả viêc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán).

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
Chi phí đi vay vốn;
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
Ưu đãi thuế
Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2015, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp như đã nêu ở trên theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Nhà máy Thủy điện Khe Bố được miễn thuế 02 năm (2015, 2016) và giảm 50% số thuế phải nộp của 07 năm tiếp theo (tính từ 2017).
Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 22%.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	85.695.161	307.057.359
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.214.489.470	1.206.627.513
- Tiền đang chuyển	-	
- Các khoản tương đương tiền	13.027.414.931	79.632.130.837
Cộng	**30.327.599.562**	**81.145.815.709**

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	-	-	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**
b1) Ngắn hạn		-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác						
* Công ty CP Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	750.597.372	1.199.402.628	1.950.000.000	750.597.372	1.199.402.628

3- Phải thu của khách hàng	30/09/2015	01/01/2015
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**86.465.293.371**	**25.598.574.782**
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	**84.896.819.168**	**24.160.356.066**
* Công ty mua bán điện	84.896.819.168	24.160.356.066
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	1.568.474.203	1.438.218.716

4. Phải thu khác	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**10.061.962.282**		**11.575.453.606**	
- Phải thu về tiền cổ tức chuyển cho SSI	281.180.228		2.179.231.766	
- Phải thu người lao động;	1.743.408.058		1.062.374.553	
- Ký cược, ký quỹ;	3.422.870.141		3.260.421.090	
- Phải thu về tiền đền bù	4.472.363.000		4.472.363.000	
- Các khoản chi hộ	-		81.374.296	
- Phải thu khác.	142.140.855		519.688.901	
Cộng	**10.061.962.282**		**11.575.453.606**	

5. Hàng tồn kho:	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	94.118.739		96.135.169	
- Công cụ, dụng cụ;	199.700.954		170.672.853	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2.522.666.086		2.521.558.086	
Cộng	**2.816.485.779**		**2.788.366.108**	

6. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- XDCB;	**10.504.214.552**	**10.504.214.552**	**825.798.205**	**825.798.205**
* *Dự án thủy điện Bắc Bình*	**10.504.214.552**	**10.504.214.552**	**825.798.205**	**825.798.205**
Nhà điều hành Nhà máy Bắc Bình	9.760.347.724	9.760.347.724	43.250.000	43.250.000
Công trình khác	743.866.828	743.866.828	782.548.205	782.548.205
- Sửa chữa.	**352.147.754**	**352.147.754**	-	-
*Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	312.118.254	312.118.254		
*Nhà máy Thủy điện Khe Bố	40.029.500	40.029.500		
Cộng	**10.856.362.306**	**10.856.362.306**	**825.798.205**	**825.798.205**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.641.306.843.793	1.682.576.144.632	7.054.166.422	522.158.219		3.331.459.313.066
- Mua trong năm	-	40.000.000	-	-	-	40.000.000
* XDCB						-
* SXKD		40.000.000				40.000.000
* BHPP						-
* KHPP						-
* AKB						-
						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Số dư cuối năm	1.641.306.843.793	1.682.616.144.632	7.054.166.422	522.158.219	-	3.331.499.313.066
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	184.324.463.434	259.778.475.445	4.670.093.041	315.054.699		449.088.086.619
- Khấu hao trong năm	56.628.547.170	78.328.720.437	820.966.083	52.193.124	-	135.830.426.814
- Tăng khác						-
- Giảm khác	(...)	(...)	(430.147.798)	(...)	(...)	(430.147.798)
Số dư cuối năm	240.953.010.604	338.107.195.882	5.060.911.326	367.247.823	-	584.488.365.635
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.456.982.380.359	1.422.797.669.187	2.384.073.381	207.103.520	-	2.882.371.226.447
- Tại ngày cuối năm	1.400.353.833.189	1.344.508.948.750	1.993.255.096	154.910.396	-	2.747.010.947.431

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.748.708.351.634
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.566.705.787
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 30.458.541

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.857.548.229	172.195.842	91.814.590	4.121.558.661
Số dư cuối năm	3.857.548.229	172.195.842	91.814.590	4.121.558.661
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	239.336.955	52850634	39827179	332.014.768
- Khấu hao trong năm	35.752.474	12.914.685	26.880.075	75.547.234
Số dư cuối năm	275.089.429	65.765.319	66.707.254	407.562.002
Giá trị còn lại				-
- Tại ngày đầu năm	3.618.211.274	119.345.208	51.987.411	3.789.543.893
- Tại ngày cuối năm	3.582.458.800	106.430.523	25.107.336	3.713.996.659

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.582.233.324

9. Chi phí trả trước	30/09/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**125.272.453**	**58.088.882**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	6.915.150	43.521.970
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)	**118.357.303**	14.566.912
* Bảo hiểm cháy nổ	94.305.995	14.566.912
* Thuê đất	6.463.808	-
* Giấy phép hoạt động điện lực	17.587.500	-
b) Dài hạn	**1.051.250.130**	**1.167.047.360**
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	97.399.485	187.696.147
* Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		10.333.333
* Giấy phép hoạt động điện lực	953.850.645	969.017.880
* Chi phí mua đất XD khu nhà ở và nhà làm việc		
Cộng	**1.176.522.583**	**1.225.136.242**

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**273.858.489.727**	**273.858.489.727**	**204.797.375.509**	**231.216.553.282**	**300.277.667.500**	**300.277.667.500**
Vay ngắn hạn	25.710.762.635	25.710.762.635	48.070.715.294	52.180.984.159	29.821.031.500	29.821.031.500
* Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội	-	-	22.359.952.659	43.180.984.159	20.821.031.500	20.821.031.500,00
* Ngân hàng Công thương-CN Hà Nội	-	-		9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000,00
* Ngân hàng Ngoại thương- CN Sóc Sơn	15.710.762.635,00	15.710.762.635,00	15.710.762.635			
* Ngân hàng BIDV - CN Tây Hồ	10.000.000.000	10.000.000.000,00	10.000.000.000			
Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới	248.147.727.092	248.147.727.092	156.726.660.215	179.035.569.123	270.456.636.000	270.456.636.000
* Ngân hàng No & PTNT Nam Hà Nội	40.000.000.000,00	40.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
* CN Ngân hàng PT Bình Thuận	2.847.277.000,00	2.847.277.000		12.149.370.000	14.996.647.000	14.996.647.000
* Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội	5.200.856.840,00	5.200.856.840	5.439.025.248	2.298.157.408	2.059.989.000	2.059.989.000
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	164.899.593.252,00	164.899.593.252	113.687.634.967	126.988.041.715	178.200.000.000	178.200.000.000
* Ngân hàng Công thương-CN Hà Nội	35.200.000.000,00	35.200.000.000	17.600.000.000	17.600.000.000	35.200.000.000	35.200.000.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	1.308.133.633.102	1.308.133.633.102	60.836.377.354	156.726.660.215	1.404.023.915.963	1.404.023.915.963
* Ngân hàng No & PTNT Nam Hà Nội	24.847.712.679	24.847.712.679		20.000.000.000	44.847.712.679	44.847.712.679
* CN Ngân hàng PT Bình Thuận	-	-			-	-
* Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội	1.733.618.947	1.733.618.947	6.231.217.195	5.439.025.248	941.427.000	941.427.000
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	1.069.552.301.476	1.069.552.301.476		113.687.634.967	1.183.239.936.443	1.183.239.936.443
* Ngân hàng Công thương-CN Hà Nội	212.000.000.000	212.000.000.000	54.605.160.159	17.600.000.000	174.994.839.841	174.994.839.841
Cộng	**1.581.992.122.829**	**1.581.992.122.829**	**265.633.752.863**	**387.943.213.497**	**1.704.301.583.463**	**1.704.301.583.463**

11. Phải trả người bán:

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**108.319.492.952**	**108.319.492.952**	**110.885.764.837**	**110.885.764.837**
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	**73.663.597.897**	**73.663.597.897**	**78.441.169.599**	**78.441.169.599**
Tổng Công ty 36	43.654.469.358	43.654.469.358	45.378.224.166	45.378.224.166
Công ty Cổ phần cơ khí điện lực	13.473.191.148	13.473.191.148	17.360.783.650	17.360.783.650
Công ty TNHH liên hợp tài nguyên và công trình (UREC)	16.535.937.391	16.535.937.391	15.702.161.783	15.702.161.783
Phải trả cho các đối tượng khác	**34.655.895.055**	**34.655.895.055**	**32.444.595.238**	**32.444.595.238**
Cộng	**108.319.492.952**	**108.319.492.952**	**110.885.764.837**	**110.885.764.837**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số Phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2015
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	**16.151.854.719**	**61.733.309.547**	**62.669.489.971**	**15.233.583.235**
Thuế GTGT	419.061.837	30.231.549.658	23.786.000.155	6.864.611.340
Thuế TNDN	11.511.299.173	1.984.626.942	12.588.793.739	907.132.376
Thuế TNCN	119.920.257	697.935.742	835.764.939	-
Thuế tài nguyên	1.349.398.173	21.924.921.853	18.985.529.387	4.288.790.639
Thuế nhà đất	-	466.140	466.140	-
Tiền thuê đất	-	26.321.372	26.321.372	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.451.565.220	6.862.487.840	6.141.004.180	3.173.048.880
Các khoản phải nộp khác	300.610.059		300.610.059	-
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	**17.908.940**
Thuế TNCN				17.908.940

13. Chi phí phải trả

	30/09/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	**7.448.636.260**	**2.943.786.265**
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	1.639.407.541	411.049.207
- Các khoản trích trước khác	5.809.228.719	2.532.737.058
* Lãi vay phải trả	5.514.928.320	2.410.237.058
* SSI (quản lý sổ cổ đông)	135.000.000	122.500.000
* Chi phí khác	159.300.399	
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**7.448.636.260**	**2.943.786.265**

14. Phải trả khác

	30/09/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	**63.627.662.484**	**17.210.107.860**
- Kinh phí công đoàn;	12.886.900	13.583.720
- Bảo hiểm xã hội;	29.213.220	-
- Bảo hiểm y tế;	4.591.268	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2.040.560	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	53.602.761.855	14.550.911.393
- Phải trả về tiền mua cổ phần	8.926.130.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.050.038.681	2.645.612.747

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	
Số dư đầu năm trước	**887.170.430.000**	**50.415.892.000**		**7.773.763.637**	**76.810.958.104**	**1.022.171.043.741**
- Tăng vốn trong năm trước	20.894.210.000					20.894.210.000
- Lãi trong năm trước					71.417.139.546	71.417.139.546
- Phân phối quỹ				2.066.909.520	(7.234.183.322)	(5.167.273.802)
- Trích thưởng ban điều hành					(200.496.690)	(200.496.690)
- Chia cổ tức					(66.297.442.000)	(66.297.442.000)
- Chi phí tăng vốn		(50.000.000)				(50.000.000)
- Giảm khác					(123.113.428)	(123.113.428)
Số dư cuối kỳ	**908.064.640.000**	**50.365.892.000**	**-**	**9.840.673.157**	**74.372.862.210**	**1.042.644.067.367**
Số dư đầu năm nay	**908.064.640.000**	**50.365.892.000**	**-**	**9.840.673.157**	**74.372.862.210**	**1.042.644.067.367**
- Tăng khác			1.454.930.951			1.454.930.951
- Trích lập quỹ trong kỳ				4.285.028.373	(11.356.643.851)	(7.071.615.478)
- Lãi trong kỳ này					49.851.760.225	49.851.760.225
- Chi trả cổ tức trong kỳ					(45.403.232.000)	(45.403.232.000)
- Giảm khác		(28.540.960)		(1.454.930.951)		(1.483.471.911)
Số dư cuối năm nay	**908.064.640.000**	**50.337.351.040**	**1.454.930.951**	**12.670.770.579**	**67.464.746.584**	**1.039.992.439.154**

	30/09/2015	01/01/2015
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**908.064.640.000**	**908.064.640.000**
- Vốn góp của các đối tượng khác	357.500.000.000	350.000.000.000
* Tổng công ty phát điện 1 (Genco)		7.500.000.000
* Tập đoàn điện lực Việt Nam	29.725.000.000	29.725.000.000
* Công đoàn Điện lực Việt Nam	1.025.000.000	1.025.000.000
* Công đoàn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	103.525.000.000	103.525.000.000
* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	46.920.630.000	46.920.630.000
* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	38.215.270.000	
* Công ty TNHH kỹ thuật XD TM Hải An	2.508.680.000	
* Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	611.010.000	
* Công ty Cổ phần Thiết bị điện Đông Anh	397.700.000	
* Công ty Cổ phần Việt Sáng tạo	348.500.000	
* Công ty Cổ phần Công Nghiệp Đông Hưng	327.287.850.000	369.369.010.000
* Các đối tượng khác	**908.064.640.000**	**908.064.640.000**
Cộng		

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	908.064.640.000	887.170.430.000
+ Vốn góp đầu năm	-	20.894.210.000
+ Vốn góp tăng trong năm	908.064.640.000	908.064.640.000
+ Vốn góp cuối năm	45.403.232.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	30/09/2015	01/01/2015
d- Cổ phiếu	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**90.806.464**	**90.806.464**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.806.464	90.806.464
+ Cổ phiếu phổ thông	**90.806.464**	**90.806.464**
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.806.464	90.806.464
+ Cổ phiếu phổ thông		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	12.670.770.579	9.840.673.157
- Quỹ đầu tư phát triển		

	30/09/2015	30/09/2014
16. Chênh lệch tỷ giá	(965.173.355)	(138.913.142)
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:		

	30/09/2015	01/01/2015
17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.	**2.200,44**	**2.104,85**
- USD	2.200,44	2.104,85

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**347.944.663.277**	**401.773.908.792**
- Doanh thu bán hàng;	**347.944.663.277**	**401.773.908.792**
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	6.351.747.653	6.499.930.365
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	63.076.047.230	75.466.114.506
- Nhà máy Thủy điện Khe Bố	278.516.868.394	319.807.863.921
2. Giá vốn hàng bán	**173.931.223.141**	**226.268.056.853**
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	**173.931.223.141**	**226.268.056.853**
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	3.266.621.465	4.272.953.979
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	39.735.704.993	40.693.688.292
- Nhà máy Thủy điện Khe Bố	130.928.896.683	181.301.414.582
3. Doanh thu hoạt động tài chính	**560.814.852**	**1.814.940.049**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	**559.089.552**	**1.726.135.241**
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.725.300	88.804.808

4. Chi phí tài chính	**104.719.849.714**	**127.771.259.926**
- Lãi tiền vay;	**103.752.951.059**	**127.543.541.976**
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	6.241.681.370	11.147.436.967
- Nhà máy Thủy điện Khe Bố	97.275.451.139	116.339.852.099
- Công ty	235.818.550	56.252.910
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	966.898.655	227.717.950
5. Thu nhập khác	**70**	**274.309.091**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		274.309.091
6. Chi phí khác	**195.989.091**	**323.270.000**
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	194.580.000	114.900.000
- Các khoản khác.	1.409.091	208.370.000
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**17.822.029.086**	**16.271.567.406**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	**16.489.638.753**	**15.062.101.019**
Chi phí nhân viên quản lý	10.845.686.162	9.987.724.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.739.185.137	1.388.896.557
Chi phí bằng tiền khác	3.904.767.454	3.685.480.243
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	**1.332.390.333**	**1.209.466.387**
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**192.129.101.916**	**242.644.088.112**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	835.647.578	915.828.270
Chi phí nhân công	17.333.944.250	16.345.739.991
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	373.562.426	450.977.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	135.366.543.998	182.950.821.514
Chi phí sửa chữa TSCĐ	651.580.434	1.267.657.272
Thuế, phí và lệ phí	28.843.371.691	32.406.357.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.221.456.277	2.817.301.697
Chi phí khác bằng tiền	5.502.995.262	5.489.404.130

	30/09/2015	30/09/2014
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.984.626.942	5.355.574.448
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.984.626.942**	**5.355.574.448**
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	30/09/2015	30/09/2014
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	**108.907.092.648**	**92.201.560.254**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	108.907.092.648	92.201.560.254
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ	**231.216.553.282**	**209.134.466.809**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	231.216.553.282	209.134.466.809

VI. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan:

	9 tháng đầu năm 2015	9 tháng đầu năm 2014
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.375.781.614	1.148.350.346

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014

Một số chỉ tiêu của báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 đã được điều chỉnh lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể:

Số liệu theo báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 | Số liệu điều chỉnh theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			**Bảng cân đối kế toán**			
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	121				5.000.000.000
			123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	(5.000.000.000)
Các khoản phải thu khác	7.252.657.963	135	136	Phải thu ngắn hạn khác	11.575.453.606	(4.322.795.643)
Tài sản ngắn hạn khác	4.322.795.643	158	155	Tài sản ngắn hạn khác		4.322.795.643
Chi phí XDCB dở dang	825.798.205	230	242	Chi phí XDCB dở dang	825.798.205	-
Vốn đầu tư của CSH	908.064.640.000	411	411	Vốn góp của CSH	908.064.640.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	6.015.970.236	417	418	Quỹ đầu tư phát triển	9.840.673.157	(3.824.702.921)
Quỹ dự phòng tài chính	3.824.702.921	418				3.824.702.921

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

QUÝ III/2015 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VNĐ

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng			Phát sinh giảm			Số dư cuối kỳ
		Kỳ báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Luỹ kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Luỹ kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1. Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**		**0**	**82.795.723.663**		**0**	**82.795.723.663**	**0**
2. Nguồn vốn vay	**1.674.480.551.963**	**18.255.640.333**	**60.836.377.354**	**2.407.968.851.128**	**69.923.823.311**	**179.035.569.123**	**851.687.490.934**	**1.556.281.360.194**
- NH No & PTNTNam HN	*84.847.712.679*		*0*	*250.847.712.681*		*20.000.000.000*	*186.000.000.002*	*64.847.712.679*
-CN NHPT Bình Thuận	*14.996.647.000*		*0*	*116.000.000.000*	*4.050.000.000*	*12.149.370.000*	*113.152.723.000*	*2.847.277.000*
- CN NHPT Nghệ An	*1.335.811.431.191*		*0*	*1.640.000.000.000*	*59.026.129.715*	*110.259.129.715*	*414.447.698.524*	*1.225.552.301.476*
-CN NHPT Nghệ An (07/2013)	*25.628.505.252*		*0*	*66.288.505.252*	*5.628.912.000*	*16.728.912.000*	*57.388.912.000*	*8.899.593.252*
- NH TMCP Công Thương	*210.194.839.841*	*16.196.290.933*	*54.605.160.159*	*312.800.000.000*		*17.600.000.000*	*65.600.000.000*	*247.200.000.000*
- NH TMCP An Bình	*3.001.416.000*	*2.059.349.400*	*6.231.217.195*	*21.232.633.195*	*1.218.781.596*	*2.298.157.408*	*14.298.157.408*	*6.934.475.787*
- Vay khác	*0*		*0*	*800.000.000*		-	*800.000.000*	*0*
Tổng cộng	**1.674.480.551.963**	**18.255.640.333**	**60.836.377.354**	**2.490.764.574.791**	**69.923.823.311**	**179.035.569.123**	**934.483.214.597**	**1.556.281.360.194**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 3 CT1 - Số 583 - Nguyễn Trãi- Hà Đông – Hà Nội

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

QUÝ III/2015 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	**Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình**	**3.287.332.727**	-	-	-	-	**161.769.691**	**3.449.102.418**	**9.253.976.727**	-	-	-
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	3.287.332.727	-				-	3.287.332.727	9.253.976.727	-		
1	**Các hạng mục công trình đồng bộ**	**3.287.332.727**	-				-	3.287.332.727	9.253.976.727			
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	3.287.332.727						3.287.332.727	9.253.976.727	-	-	-
II	Chi phí khác	-	-			-	161.769.691	161.769.691	-	-		
1	**Giai đoạn thực hiện đầu tư**	-	-			-	-	-	-	-		
a	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-			-	-	-	-	-	-	-
	- Đường vận hành lên TĐA và xuống Cửa NN							-	-	-	-	-
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác TKKT							-	-	-	-	-
b	Chi phí thẩm định, thẩm tra	-	-			-	-	-	-	-	-	-
	- Chi phí thẩm định							-	-	-	-	-
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm việc CBCVN							-	-	-	-	-
b	Đường dây 110kV						-	-	-	-		
2	**Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX**	-	-				-	-	-	-		
a	Các mục chi phí khác	-	-					-	-	-	-	-
	- Chi phí kiểm toán	-	-				161.649.691	161.649.691				
3	**Lãi vay vốn xây dựng**						120.000	120.000	-	-		
4	**Chi phí khác thuộc dự toán**	-	-				120.000	120.000				
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy											
B	**Dự án Thuỷ điện Khe Bố**	**11.016.016.864**	**383.447.273**	**8.106.978.290**	**315.467.506**	-	**2.280.133.000**	**22.102.042.933**	**14.643.631.082**	**1.854.786.631**	**79.865.917.669**	**887.478.884**
I	Chi phí xây dựng	11.016.016.864	-	-	-	-	-	11.016.016.864	14.643.631.082	-	-	-
1	**Công trình chính**	**6.337.936.445**	-	-	-	-	-	**6.337.936.445**	**9.965.550.663**	-	-	-
a	Tuyến áp lực	6.337.936.445	-	-	-	-	-	6.337.936.445	9.965.550.663	-	-	-
	- Đập dâng	6.337.936.445						6.337.936.445	9.965.550.663	-	-	-
	- Đập tràn							-	-	-	-	-
	- Cửa xả cát							-	-	-	-	-
	- Đường ống áp lực							-	-	-	-	-
	- Trạm phân phối điện ngoài trời							-	-	-	-	-
b	Tuyến năng lượng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Cửa nhận nước							-	-	-	-	-
	- Nhà máy và kênh xả							-	-	-	-	-
c	Nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhà vận hành							-	-	-	-	-
2	**Công trình tạm phục vụ thi công**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Đê quai							-	-	-	-	-
b	Đường thi công - vận hành							-	-	-	-	-
c	Bóc phủ mỏ đá Tam Đình							-	-	-	-	-
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính							-	-	-	-	-
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt							-	-	-	-	-
f	Hệ thống cấp nước thi công											

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	**Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Khu phụ trợ lán trại							-	-	-	-	-
b	San nền khu phụ trợ							-	-	-	-	-
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD							-	-	-	-	-
4	**Công trình liên quan**	4.678.080.419	-	-	-	-	-	4.678.080.419	4.678.080.419	-	-	-
	- Đường dây 220kV		-					-	-	-	-	-
	- Xử lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500	4.678.080.419						4.678.080.419	4.678.080.419	-	-	-
								-	-			
II	**Chi phí thiết bị**	-	383.447.273	-	-	-	-	383.447.273	-	1.854.786.631	-	-
1	Thiết bị cơ điện							-	-	326.819.773	-	-
2	Máy biến áp lực							-	-	(143.291.568)	-	-
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV		383.447.273					383.447.273	-	383.447.273	-	-
4	Thiết bị cơ khí thuỷ công cửa nhận nước, cửa xả cát							-	-	1.287.811.153	-	-
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn							-	-	-	-	-
6	Thiết bị cầu trục gian máy							-	-	-	-	-
7	Thiết bị hệ thống PCCC							-	-	-	-	-
8	Thiết bị quan trắc							-	-	-	-	-
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt							-	-	-	-	-
III	**Chi phí quản lý dự án**	-	-	-	315.467.506	-	-	315.467.506	-	-	-	887.478.884
1	**Chi phí Ban quản lý**	-	-	-	315.467.506	-	-	315.467.506	-	-	-	887.478.884
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2							-	-	-	-	-
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty				109.186.520			109.186.520	-	-	-	334.738.668
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB				206.280.986			206.280.986	-	-	-	552.740.216
IV	**Chi phí tư vấn**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-					-	-	-	-	-
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-					-	-	-	-	-
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-					-	-	-	-	-
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-					-	-	-	-	-
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-					-	-	-	-	-
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-						-	-	-	-	-
7	CP thẩm tra dự toán XDCT							-	-	-	-	-
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB							-	-	-	-	-
9	CP giám sát XDCT							-	-	-	-	-
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng							-	-	-	-	-
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị							-	-	-	-	-
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu							-	-	-	-	-
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT							-	-	-	-	-
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh							-	-	-	-	-
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác							-	-	-	-	-
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC							-	-	-	-	-
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt							-	-	-	-	-
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị							-	-	-	-	-

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo							Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo			
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt							-				-
20	Chi phí thẩm tra TMĐT hiệu chỉnh lần 2							-				-
V	Chi phí khác và lãi vay	-	-	-	-	-	2.280.133.000	2.280.133.000	-	-	-	-
1	Chi phí khác	-	-	-	-	-	2.280.133.000	2.280.133.000	-	-	-	-
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-					-	-	-	-	-
1.2	CP bảo hiểm công trình							-	-	-	-	-
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư							-	-	-	-	-
1.4	CP TN mô hình thủy lực							-	-	-	-	-
1.5	CPXD lưới tam giác thuỷ công, lưới TCTC							-	-	-	-	-
1.6	CP mô tả địa chất hố móng							-	-	-	-	-
1.7	Một số CP khác							-	-	-	-	-
1.8	Chi phí ban CBSX							-	-	-	-	-
1.9	CP QLGS môi trường -Thu dọn thảm thực vật											
1.10	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập						2.280.133.000	2.280.133.000				
1.11	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt							-				
2	Lãi vay vốn xây dựng							-	-	-	-	-
VI	Chi phí di dân, tái định cư	-	-	8.106.978.290	-	-	-	8.106.978.290	-	-	79.865.917.669	-
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC							-	-	-	-	-
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-					-	-	-	-	-
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ		-					-	-	-	2.931.573.570	-
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ			8.106.978.290				8.106.978.290	-	-	8.106.978.290	-
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ							-	-	-	68.827.365.809	-
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng							-	-	-	-	-
	Tổng Cộng	**14.303.349.591**	**383.447.273**	**8.106.978.290**	**315.467.506**	-	**2.441.902.691**	**25.551.145.351**	**23.897.607.809**	**1.854.786.631**	**79.865.917.669**	**887.478.884**

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
QUÝ III/2015 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A	**Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình**	**21.000.000**	**403.439.620**	**9.678.416.347**	**9.297.226.727**	**-**	**-**	**-**	**21.000.000**	**1.185.987.825**	**10.504.214.552**
I	**Chi phí xây lắp (CT chính)**		-	9.253.976.727	9.297.226.727	-				-	9.297.226.727
1	**Các hạng mục công trình đồng bộ**		-	9.253.976.727	9.297.226.727	-				-	**9.297.226.727**
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	-	-	9.253.976.727	9.297.226.727						9.297.226.727
II	**Chi phí khác**	**21.000.000**	**403.439.620**	**424.439.620**	-	-			**21.000.000**	1.185.987.825	1.206.987.825
1	**Giai đoạn thực hiện đầu tư**	**21.000.000**	-	**21.000.000**	-	-			**21.000.000**	**508.722.282**	**529.722.282**
a	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-			-	488.734.343	488.734.343
	- Đường vận hành lên TĐA và xuống Cửa NN	-	-	-						97.808.824	97.808.824
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác TKKT	-	-	-						390.925.519	390.925.519
b	Chi phí thẩm định, thẩm tra	21.000.000	-	21.000.000	-	-			21.000.000	6.000.000	27.000.000
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-			-	6.000.000	6.000.000
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và làm vă	21.000.000	-	21.000.000					21.000.000	-	21.000.000
b	Đường dây 110kV	-	-	-	-	-				13.987.939	13.987.939
2	**Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX**		-	-	-	-				**235.144.546**	**235.144.546**
a	Các mục chi phí khác		-	-	-	-				235.144.546	235.144.546
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-				235.144.546	235.144.546
3	**Lãi vay vốn xây dựng**		403.119.620	403.119.620	-	-				**441.800.997**	**441.800.997**
4	**Chi phí khác thuộc dự toán**		**320.000**	**320.000**	-	-				**320.000**	**320.000**
a	Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV Nhà máy		320.000	320.000	-	-				320.000	320.000
B	**Dự án Thuỷ điện Khe Bố**	**110.199.091**	**2.280.133.000**	**99.642.146.357**	**887.302.792.779**	**950.013.686.271**	**290.615.130.657**	**72.811.576.434**	**49.967.640.022**	**374.118.987.522**	**2.624.829.813.685**
I	**Chi phí xây dựng**	-	-	14.643.631.082	887.302.792.779	-	-	-	-	(89.131.205)	887.213.661.574
1	**Công trình chính**	-	-	**9.965.550.663**	**758.207.692.106**	-	-	-	-	-	**758.207.692.106**
a	Tuyến áp lực	-	-	9.965.550.663	481.518.837.001	-	-	-	-	-	481.518.837.001
	- Đập dâng	-	-	9.965.550.663	131.275.911.398	-	-	-	-	-	131.275.911.398
	- Đập tràn	-	-	-	273.512.158.708	-	-	-	-	-	273.512.158.708
	- Cửa xả cát	-	-	-	38.148.307.061	-	-	-	-	-	38.148.307.061
	- Đường ống áp lực	-	-	-	25.375.915.866	-	-	-	-	-	25.375.915.866
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	-	-	-	13.206.543.968	-	-	-	-	-	13.206.543.968
b	Tuyến năng lượng	-	-	-	272.492.490.183	-	-	-	-	-	272.492.490.183
	- Cửa nhận nước	-	-	-	68.227.413.898	-	-	-	-	-	68.227.413.898
	- Nhà máy và kênh xả	-	-	-	204.265.076.285	-	-	-	-	-	204.265.076.285
c	Nhà vận hành - Đường vận hành		-	-	4.196.364.922	-	-	-	-	-	4.196.364.922
	- Nhà vận hành	-	-	-	4.196.364.922	-	-	-	-	-	4.196.364.922
2	**Công trình tạm phục vụ thi công**	-	-	-	**76.164.515.275**	-	-	-	-	**(89.131.205)**	**76.075.384.070**
a	Đê quai	-	-	-	24.058.265.742	-	-	-	-	-	24.058.265.742
b	Đường thi công - vận hành	-	-	-	38.737.125.356	-	-	-	-	-	38.737.125.356
c	Bóc phủ mỏ đá Tam Đình	-	-	-	3.023.010.022	-	-	-	-	-	3.023.010.022
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	6.960.310.082	-	-	-	-	(89.131.205)	6.871.178.877
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	-	-	-	1.558.304.349	-	-	-	-	-	1.558.304.349
f	Hệ thống cấp nước thi công	-	-	-	1.827.499.724	-	-	-	-	-	1.827.499.724

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	**Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng**	-	-	-	**34.146.724.763**	-	-	-	-	-	**34.146.724.763**
a	Khu phụ trợ lán trại	-	-	-	17.525.727.273	-	-	-	-	-	17.525.727.273
b	San nền khu phụ trợ	-	-	-	4.894.678.182	-	-	-	-	-	4.894.678.182
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD	-	-	-	11.726.319.308	-	-	-	-	-	11.726.319.308
4	**Công trình liên quan**	-	-	**4.678.080.419**	**18.783.860.635**	-	-	-	-	-	**18.783.860.635**
	- Đường dây 220kV	-	-	-	14.105.780.216		-	-	-		14.105.780.216
	- Xử lý sạt trượt km 148+00 ÷ km 148+500	-	-	4.678.080.419	4.678.080.419		-	-	-		4.678.080.419
				-	-		-	-	-		-
II	**Chi phí thiết bị**	-	-	**1.854.786.631**	-	**950.013.686.271**	-	-	-	-	**950.013.686.271**
1	Thiết bị cơ điện	-	-	326.819.773	-	680.061.495.741	-	-	-	-	680.061.495.741
2	Máy biến áp lực	-	-	(143.291.568)	-	29.161.829.459	-	-	-	-	29.161.829.459
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV	-	-	383.447.273	-	20.807.153.046	-	-	-	-	20.807.153.046
4	Thiết bị cơ khí thuỷ công cửa nhận nước, cửa xả cát	-	-	1.287.811.153	-	85.410.513.645	-	-	-	-	85.410.513.645
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn	-	-	-	-	111.555.517.331	-	-	-	-	111.555.517.331
6	Thiết bị cầu trục gian máy	-	-	-	-	19.209.614.739	-	-	-	-	19.209.614.739
7	Thiết bị hệ thống PCCC	-	-	-	-	3.395.945.850	-	-	-	-	3.395.945.850
8	Thiết bị quan trắc	-	-	-	-	396.750.000	-	-	-	-	396.750.000
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt	-	-	-	-	14.866.460	-	-	-	-	14.866.460
III	**Chi phí quản lý dự án**	-	-	**887.478.884**	-	-	-	**72.811.576.434**	-	-	**72.811.576.434**
1	**Chi phí Ban quản lý**	-	-	**887.478.884**	-	-	-	**72.811.576.434**	-	-	**72.811.576.434**
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2	-	-	-	-	-	-	210.837.589	-	-	210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty	-	-	334.738.668	-	-	-	44.622.029.525	-	-	44.622.029.525
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB	-	-	552.740.216	-	-	-	27.978.709.320	-	-	27.978.709.320
IV	**Chi phí tư vấn**	110.199.091	-	110.199.091	-	-	-	-	49.967.640.022	-	49.967.640.022
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	16.506.151.285	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.459.141.904	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	-	-	-	-	-	19.426.176.912	-	19.426.176.912
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	-	-	-	-	-	23.545.455	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	93.116.164	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	-	-	-	-	-	452.298.929	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	-	-	-	-	-	247.602.727	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	-	-	-	-	-	228.096.400	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	-	-	-	-	-	4.543.690.045	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	-	-	-	-	-	1.266.327.067	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	-	-	-		-	-	-	1.543.374.234	-	1.543.374.234
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	-			-	-	239.769.644	-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	-			-	-	702.956.965	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	-			-	-	521.922.370	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	-	-	-			46.484.000	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn, thủy năng và Kinh tế TC	-	-	-					354.667.776		354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặ	-	-	-					618.788.182		618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	-					317.443.000		317.443.000

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Lũy kế thực hiện đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo			Lũy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối quý BC						
		Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	CP khác	Cộng
	A	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	-			-	-	1.265.887.872		1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMĐT hiệu chỉnh lần 2	110.199.091	-	110.199.091					110.199.091		110.199.091
V	Chi phí khác và lãi vay	-	2.280.133.000	2.280.133.000	-	-	-	-	-	374.208.118.727	374.208.118.727
1	Chi phí khác	-	2.280.133.000	2.280.133.000	-	-	-	-	-	29.525.973.282	29.525.973.282
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.446.366.000	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	-	-	-	-	-	-	12.237.667.682	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	-	-	-	-	-	-	1.358.821.904	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thuỷ công, lưới TCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	802.112.009	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	-	-	-	-	-	-	768.194.536	768.194.536
1.7	Một số CP khác	-	-	-	-	-	-	-	-	6.205.102.655	6.205.102.655
1.8	Chi phí ban CBSX	-	-	-	-	-	-	-	-	3.615.003.678	3.615.003.678
1.9	CP QLGS môi trường -Thu dọn thảm thực vật	-	-	-	-	-	-	-	-	547.771.818	547.771.818
1.10	CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập		2.280.133.000	2.280.133.000	-	-	-	-	-	2.483.133.000	2.483.133.000
1.11	Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt		-	-	-	-	-	-	-	11.800.000	11.800.000
2	Lãi vay vốn xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-	344.682.145.445	344.682.145.445
VI	Chi phí di dân, tái định cư	-	-	79.865.917.669	-	-	290.615.130.657	-	-	-	290.615.130.657
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	-	-	-	1.167.379.527	-	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	-	-	-	4.912.913.454	-	-	-	4.912.913.454
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tránh ngập vùng lòng hồ	-	-	2.931.573.570	-	-	20.367.664.226	-	-	-	20.367.664.226
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	-	-	8.106.978.290	-	-	64.615.326.151	-	-	-	64.615.326.151
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	-	68.827.365.809	-	-	185.292.830.714	-	-	-	185.292.830.714
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	-	-	-	14.259.016.585	-	-	-	14.259.016.585
	Tổng Cộng	**131.199.091**	**2.683.572.620**	**109.320.562.704**	**896.600.019.506**	**950.013.686.271**	**290.615.130.657**	**72.811.576.434**	**49.988.640.022**	**375.304.975.347**	**2.635.334.028.237**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO

QUÝ III/2015 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

STT	Công trình, hạng mục Công trình	Tổng dự toán đã duyệt	Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán	Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán		Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán		Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán
				Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	Phát sinh trong quý	Lũy kế từ đầu năm	
		-						-
		-						-

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
QUÝ III/2015 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng VN

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư đầu kỳ	Thực hiện đầu tư			Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt QT			Thực hiện đầu tư còn lại cuối kỳ
			Kỳ báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Luỹ kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Quý báo cáo	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Luỹ kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I	**Chi phí xây dựng**	**882.296.669.915**	**14.303.349.591**	**23.897.607.809**	**896.600.019.506**	**0**	**0**	**272.781.328.557**	**896.600.019.506**
1	Dự án Thuỷ điện Bắc Bình	6.009.894.000	3.287.332.727	9.253.976.727	9.297.226.727			272.781.328.557	9.297.226.727
2	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	876.286.775.915	11.016.016.864	14.643.631.082	887.302.792.779				887.302.792.779
II	**Giá trị thiết bị đầu tư**	**949.630.238.998**	**383.447.273**	**1.854.786.631**	**950.013.686.271**	**0**	**0**	**147.196.738.203**	**950.013.686.271**
1	Dự án Thuỷ điện Bắc Bình	0	0	0	0			147.196.738.203	0
2	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	949.630.238.998	383.447.273	1.854.786.631	950.013.686.271				950.013.686.271
III	**Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC**	**282.508.152.367**	**8.106.978.290**	**79.865.917.669**	**290.615.130.657**	**0**	**0**	**3.884.949.136**	**290.615.130.657**
1	Dự án Thuỷ điện Bắc Bình							3.884.949.136	0
2	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	282.508.152.367	8.106.978.290	79.865.917.669	290.615.130.657				290.615.130.657
IV	**Chi phí quản lý dự án**	**72.496.108.928**	**315.467.506**	**887.478.884**	**72.811.576.434**	**0**	**0**	**23.633.305.527**	**72.811.576.434**
1	Dự án Thuỷ điện Bắc Bình							23.633.305.527	0
2	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	72.496.108.928	315.467.506	887.478.884	72.811.576.434				72.811.576.434
V	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**49.988.640.022**	**0**	**131.199.091**	**49.988.640.022**	**0**	**0**	**35.686.372.242**	**49.988.640.022**
1	Dự án Thuỷ điện Bắc Bình	**21.000.000**	**0**	**21.000.000**	**21.000.000**			35.686.372.242	21.000.000
2	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	49.967.640.022	0	110.199.091	49.967.640.022				49.967.640.022
VI	**Chí phí khác**	**372.863.072.656**	**2.441.902.691**	**2.683.572.620**	**375.304.975.347**	**0**	**0**	**72.256.924.969**	**375.304.975.347**
1	Dự án Thuỷ điện Bắc Bình	1.024.218.134	161.769.691	403.439.620	1.185.987.825			72.256.924.969	1.185.987.825
2	Dự án Thuỷ điện Khe Bố	371.838.854.522	2.280.133.000	2.280.133.000	374.118.987.522				374.118.987.522
	Tổng cộng	**2.609.782.882.886**	**25.551.145.351**	**109.320.562.704**	**2.635.334.028.237**	**0**	**0**	**555.439.618.634**	**2.635.334.028.237**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

CHI PHÍ KHÁC

QUÝ III/2015 - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý BC	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý BC
1	*A*	*1*	*2*	*3*
A	**Dự án thuỷ điện Bắc Bình**	**161.769.691**	**424.439.620**	**1.206.987.825**
I	**Giai đoạn thực hiện đầu tư**	-	**21.000.000**	**529.722.282**
1	**Chi phí tư vấn kỹ thuật**	-	**21.000.000**	**529.722.282**
a	Chi phí thiết kế	-	-	488.734.343
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	*97.808.824*
	- CP khảo sát phục vụ công tác TKKT	-	-	*390.925.519*
b	Chi phí thẩm định	-	**21.000.000**	**27.000.000**
	- Chi phí thẩm định	-	-	*6.000.000*
	- Chi phí thẩm tra HSTK BVTC khu nhà ở và	-	*21.000.000*	*21.000.000*
2	Đường dây 110kV	-	-	13.987.939
II	**Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX**	-	-	**235.144.546**
1	- Chi phí kiểm toán	-	-	235.144.546
III	**Lãi vay vốn xây dựng**	161.649.691	403.119.620	441.800.997
V	**Chi phí khác thuộc dự toán**	**120.000**	**320.000**	**320.000**
a	**Nhà ở và nhà làm việc của CBCNV**	120.000	320.000	320.000
B	**Dự án Thuỷ điện Khe Bố**	**10.702.578.796**	**83.143.728.644**	**787.513.334.635**
I	**Chi phí quản lý dự án**	**315.467.506**	**887.478.884**	**72.811.576.434**
1	**Chi phí Ban quản lý**	**315.467.506**	**887.478.884**	**72.811.576.434**
II	**Chi phí tư vấn**	-	**110.199.091**	**49.967.640.022**
1	Chi phí khảo sát xây dựng	-	-	16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư	-	-	1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình	-	-	19.426.176.912
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi	-	-	23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư	-	-	93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC	-	-	452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT	-	-	247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB	-	-	228.096.400
9	CP giám sát XDCT	-	-	4.543.690.045
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng	-	-	1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBị	-	-	1.543.374.234
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	-	-	239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT	-	-	702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh	-	-	521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác	-	-	46.484.000
16	Tính toán thủy văn thủy năng và kinh tế năng lượng	-	-	354.667.776

STT	Nội dung chi phí	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý BC	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý BC
1	*A*	*1*	*2*	*3*
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt	-	-	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị	-	-	317.443.000
19	KS địa chất phục vụ thiết kế xử lý sạt trượt	-	-	1.265.887.872
20	Chi phí thẩm tra TMĐT hiệu chỉnh lần 2	-	110.199.091	110.199.091
III	**Chi phí khác và lãi vay**	**2.280.133.000**	**2.280.133.000**	**374.118.987.522**
1	**Chi phí khác**	**2.280.133.000**	**2.280.133.000**	**29.436.842.077**
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	-	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình	-	-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư	-	-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực	-	-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thuỷ công, lưới TCTC	-	-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng	-	-	768.194.536
1.7	Một số CP khác	-	-	6.205.102.655
1.8	Chi phí ban CBSX	-	-	3.615.003.678
1.9	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật	-	-	547.771.818
1.10	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	(89.131.205)
1.10	**CP quản lý giám sát môi trường - Trồng bù thiệt hại rừng bị ngập**	2.280.133.000	2.280.133.000	2.483.133.000
1.11	**Lệ phí khai thác cấp phép sử dụng nước mặt**	-	-	11.800.000
2	**Lãi vay vốn xây dựng**	-	-	**344.682.145.445**
VI	**Chi phí di dân, tái định cư**	**8.106.978.290**	**79.865.917.669**	**290.615.130.657**
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC	-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	4.912.913.454
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư	-	2.931.573.570	20.367.664.226
4	Cắm mốc ranh giới giao đất mặt bằng	8.106.978.290	8.106.978.290	64.615.326.151
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ	-	68.827.365.809	185.292.830.714
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	-	14.259.016.585
	Tổng Cộng	**10.864.348.487**	**83.568.168.264**	**788.720.322.460**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Tuyển Quang	Nguyễn Tùng Phương	Nguyễn Thanh Tùng